

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc. 



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Số: 363 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 04 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.100.497.535.747	1.840.387.779.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	162.936.458.949	200.499.623.491
1. Tiền	111		17.566.458.949	34.599.623.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.370.000.000	165.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.173.006.902	1.123.748.039.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	430.236.949.771	1.103.713.036.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.553.872.974	17.417.179.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.418.300.860	3.416.146.686
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(36.116.703)	(798.324.024)
III. Hàng tồn kho	140	9	476.050.817.064	514.978.201.219
1. Hàng tồn kho	141		477.309.790.077	516.245.454.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.258.973.013)	(1.267.253.768)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.337.252.832	1.161.915.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.763.039.265	1.161.915.384
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.574.213.567	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.374.429.244	213.657.350.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.709.599	320.159.599
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	320.709.599	320.159.599
II. Tài sản cố định	220		116.015.503.069	120.145.318.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.950.655.045	46.080.470.347
- Nguyên giá	222		190.417.841.896	189.993.162.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.467.186.851)	(143.912.691.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.067.189.479	1.661.525.936
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.067.189.479	1.661.525.936
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	91.191.000.000	88.417.044.062
1. Đầu tư và công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		21.191.000.000	18.491.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(73.955.938)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.780.027.097	3.113.302.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.780.027.097	3.113.302.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.311.871.964.991	2.054.045.129.187

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		706.564.116.448	1.422.562.059.602
I. Nợ ngắn hạn	310		697.301.006.811	1.407.891.982.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	240.956.052.410	463.263.706.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.777.775.679	38.222.124.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.743.849.063	12.449.680.320
4. Phải trả người lao động	314		3.278.838.519	56.807.658.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.965.102.283	54.543.820.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		692.401.961	1.284.761.284
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.046.651.645	6.505.353.020
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	381.231.913.598	754.748.202.499
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	13.345.074.780	8.284.822.372
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.263.346.873	11.781.853.874
II. Nợ dài hạn	330		9.263.109.637	14.670.076.798
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.233.072.765	1.125.672.765
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3.030.036.872	8.544.404.033
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		605.307.848.543	631.483.069.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	605.307.848.543	631.483.069.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.029.951.579	210.205.172.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		169.027.145.180	121.863.794.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.002.806.399	88.341.377.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.311.871.964.991	2.054.045.129.187



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Từ ngày	Từ ngày
	số	minh	01/01/2019 đến	01/01/2018 đến
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	527.204.490.792	856.418.464.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	490.553.069	16.885.385
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		526.713.937.723	856.401.579.141
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	477.548.340.144	801.788.040.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.165.597.579	54.613.539.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.633.889.910	27.954.181.336
7. Chi phí tài chính	22	28	20.202.819.928	31.639.167.183
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		16.299.977.804	27.793.660.598
8. Chi phí bán hàng	25	29	8.772.917.469	89.212.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.113.709.432	20.711.528.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		16.710.040.660	30.127.811.537
11. Thu nhập khác	31	31	665.029.927	4.204.630.513
12. Chi phí khác	32		11.232.271	1.219.983.367
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		653.797.656	2.984.647.146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.363.838.316	33.112.458.683
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.361.031.917	3.693.139.051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(5.257.425)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		15.002.806.399	29.424.577.057



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.363.838.316	33.112.458.683
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	4.922.209.381	5.101.504.996
- Các khoản dự phòng	03	(844.444.014)	(5.224.568.259)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	83.360.490	2.508.285.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.547.334.820)	(13.635.727.188)
- Chi phí lãi vay	06	16.299.977.804	27.793.660.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.277.607.157	49.655.614.344
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	665.688.649.497	28.086.983.414
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	38.935.664.910	(130.911.488.310)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(342.710.085.975)	(14.520.800.490)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(267.848.873)	151.619.070
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.779.911.527)	(28.578.650.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.364.717.521)	(26.776.775.774)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.511.534.442)	(6.319.880.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	358.267.823.226	(129.213.378.589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.198.057.622)	(612.950.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	21.181.818	1.402.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.867.102.553	27.213.672.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.690.226.749	28.003.450.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	339.779.994.475	642.637.384.757
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(713.296.283.376)	(1.183.241.698.907)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.954.441.950)	(31.420.820.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(404.470.730.851)	(572.025.134.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(37.512.680.876)	(673.235.062.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	200.499.623.491	802.796.517.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(50.483.666)	9.306.568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	162.936.458.949	129.570.761.306



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 485 người (Tại ngày 31/12/2018 là 489 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty.

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán báo số.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2018 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	191.946.687	270.658.369
Tiền gửi ngân hàng	17.374.512.262	34.328.965.122
Các khoản tương đương tiền (i)	145.370.000.000	165.900.000.000
Cộng	162.936.458.949	200.499.623.491

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	231.836.352.082	891.255.106.621
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	34.531.350.410	27.197.411.354
Trung tâm Hạ tầng mạng miền bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	14.137.275.445	21.344.206.081
Các đối tượng khác	149.731.971.834	163.916.312.381
Cộng	430.236.949.771	1.103.713.036.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	11.503.662.803	7.869.633.234
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	3.817.468.086	3.817.468.086
Công ty CP Công nghệ Tự động Tầm nhìn	2.104.551.000	-
Các đối tượng khác	2.128.191.085	5.730.078.601
Cộng	19.553.872.974	17.417.179.921

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.418.300.860	-	3.416.146.686	762.207.321
Lãi dự thu	168.728.531	-	209.678.082	-
Tạm ứng	2.225.913.407	-	1.198.964.769	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	1.985.142.587	762.207.321
Ký cược, ký quỹ	11.173.583	-	11.648.783	-
Các khoản phải thu khác	12.485.339	-	10.712.465	-
b) Dài hạn	320.709.599	-	320.159.599	-
Ký cược, ký quỹ	320.709.599	-	320.159.599	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (khoản nợ cũ chuyển sang của Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC))	-	-	1.985.142.587	1.222.935.266
Trung tâm Kinh doanh VNPT thành phố Hồ Chí Minh	1.015.346.480	979.229.777	1.015.346.480	979.229.777
Cộng	1.015.346.480	979.229.777	3.000.489.067	2.202.165.043

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	682.967.745	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.565.849	-	118.371.308	-
Công cụ, dụng cụ	10.022.779	-	10.402.244	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	394.591.069.532	-	440.495.122.708	-
Thành phẩm	253.866.918	-	255.311.059	-
Hàng hoá (i)	81.360.377.254	(1.258.973.013)	75.053.327.668	(1.267.253.768)
Hàng gửi đi bán	312.920.000	-	312.920.000	-
Cộng	477.309.790.077	(1.258.973.013)	516.245.454.987	(1.267.253.768)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.763.039.265	1.161.915.384
Chi phí chờ kết chuyển	2.763.039.265	1.161.915.384
Dài hạn	1.780.027.097	3.113.302.105
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	1.780.027.097	3.113.302.105

16-C
TV
H
DÁP
O
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	44.039.435.893	53.559.744.536	13.799.103.159	8.668.019.753	69.926.858.703	189.993.162.044
Tăng trong kỳ	-	792.394.079	-	-	-	792.394.079
Thanh lý nhượng bán	-	-	(367.714.227)	-	-	(367.714.227)
Phân loại lại tài sản	-	2.608.771.149	-	(2.608.771.149)	-	-
Số cuối kỳ	44.039.435.893	56.960.909.764	13.431.388.932	6.059.248.604	69.926.858.703	190.417.841.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số đầu kỳ	13.101.142.503	48.156.768.111	7.289.802.495	7.407.581.158	67.957.397.430	143.912.691.697
Khấu hao trong kỳ	913.200.143	2.551.885.069	600.311.516	392.948.881	463.863.772	4.922.209.381
Thanh lý nhượng bán	-	-	(367.714.227)	-	-	(367.714.227)
Phân loại lại tài sản	-	1.086.987.980	-	(1.086.987.980)	-	-
Số cuối kỳ	14.014.342.646	51.795.641.160	7.522.399.784	6.713.542.059	68.421.261.202	148.467.186.851
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	30.025.093.247	5.165.268.604	5.908.989.148	(654.293.455)	1.505.597.501	41.950.655.045
Số đầu kỳ	30.938.293.390	5.402.976.425	6.509.300.664	1.260.438.595	1.969.461.273	46.080.470.347

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 116.743.565.486 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 117.438.291.511 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.500.500.481 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.067.189.479	2.067.189.479	1.661.525.936	1.661.525.936
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	2.067.189.479	2.067.189.479	1.661.525.936	1.661.525.936
<u>Trong đó:</u>				
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Chi phí hoàn thiện trụ sở				
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone	1.246.029.699	1.246.029.699	1.182.124.436	1.182.124.436
Lắp đặt Camera giám sát Chợ đầu mối Thủ Đức	694.601.000	694.601.000	-	-
Dự án Call For Me	-	-	352.842.720	352.842.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.191.000.000	-	-	88.491.000.000
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	-	(i)	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	21.191.000.000	-	-	18.491.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN (ii)	12.000.000.000	-	(i)	9.300.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (iii)	5.366.000.000	-	(i)	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi số.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội với số tiền là 2.700.000.000 VND theo Nghị quyết hội đồng quản trị ngày 25/06/2019 và theo thông báo của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội về việc tăng vốn. Tỷ lệ vốn góp không thay đổi so với tỷ lệ ban đầu.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá, tồn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	vị trí nắm giữ		vị trí quyền điều		Hoạt động chính
	và hoạt động	số hữu	lý	quyết nắm giữ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	22%	22%	22%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPT Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện mới thành lập từ ngày 08/09/2016, chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính. Trong năm 2019, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, số tiền vay 47.925.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng (tự động gia hạn cho các năm tiếp theo), lãi suất vay 6,4%/năm.

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt (đổi tên từ Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện). Tại thời điểm ngày 30/06/2019, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt tăng từ 50 tỷ VND lên 90,825 tỷ VND, làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt từ 40% xuống 22%. Trong sáu tháng đầu năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt có lợi nhuận đạt hơn 2,2 tỷ VND, vốn chủ sở hữu tương đương hơn 91,57 tỷ VND. Trong sáu tháng đầu năm 2019, Công ty có bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt với tổng doanh thu khoảng 36 tỷ VND, mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện khoảng 40 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
STAR EXCELLENCE	118.375.228.882	118.375.228.882	277.898.378.998	277.898.378.998
NUTEK TELECOM	22.506.044.371	22.506.044.371	4.809.257.771	4.809.257.771
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.768.862.178	20.768.862.178	78.551.904.664	78.551.904.664
Ericsson AB	15.566.293.190	15.566.293.190	15.566.293.190	15.566.293.190
Các đối tượng khác	63.739.623.789	63.739.623.789	86.437.871.978	86.437.871.978
Cộng	240.956.052.410	240.956.052.410	463.263.706.601	463.263.706.601

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.112.500.000	-
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2.574.943.593	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mua sắm Tập trung - Bộ Tài chính	-	34.000.000.000
Cục Tin học hóa	1.922.500.000	4.192.500.000
Các đối tượng khác	167.832.086	29.624.100
Cộng	5.777.775.679	38.222.124.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.134.932.215	25.726.468.876	29.630.030.377	231.370.714
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.456.478	23.456.478	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.864.717.521	2.361.031.917	8.364.717.521	1.861.031.917
Thuế thu nhập cá nhân	97.843.866	10.948.158.848	11.032.032.843	13.969.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.487.288	17.487.288	-
Các loại thuế khác	352.186.718	7.485.929.309	7.200.639.466	637.476.561
Cộng	12.449.680.320	46.562.532.716	56.268.363.973	2.743.849.063

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.602.108
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	22.219.946.674	52.047.681.933
Trích trước chi phí lãi vay	4.037.836.846	1.517.770.569
Chi phí trích trước khác	1.707.318.763	971.765.745
Cộng	27.965.102.283	54.543.820.355

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.046.651.645	6.505.353.020
- Kinh phí công đoàn	1.384.852.743	1.436.103.271
- Bảo hiểm xã hội	42.418.013	25.013.688
- Bảo hiểm y tế	-	1.340.212
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	47.491
- Phải trả tiền thuế TNCN	415.587.240	1.893.277.728
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.321.615.783	1.098.522.504
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	809.764.140	509.188.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.022.413.726	1.491.859.280
b) Dài hạn	1.233.072.765	1.125.672.765
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.233.072.765	1.125.672.765

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	381.231.913.598	381.231.913.598	339.779.994.475	713.296.283.376	754.748.202.499	754.748.202.499
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	227.351.736.035	227.351.736.035	227.351.736.035	373.075.787.982	373.075.787.982	373.075.787.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay VND (ii)	105.955.177.563	105.955.177.563	100.125.463.576	234.770.325.003	240.600.038.990	240.600.038.990
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay VND	-	-	12.302.794.864	26.881.428.245	14.578.633.381	14.578.633.381
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	78.568.742.146	78.568.742.146	78.568.742.146
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (iii)	47.925.000.000	47.925.000.000	-	-	47.925.000.000	47.925.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 14/06/2018 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND duy trì đến ngày 28/08/2019, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện - Bên liên quan theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, tăng gốc vay thành 47.925.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng tự động gia hạn cho các năm tiếp theo, lãi suất vay 6,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	172.815.385.653	594.093.282.617
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	88.341.377.806	88.341.377.806
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(698.108.491)	(698.108.491)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(10.150.273.878)	(10.150.273.878)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.481.208.469)	(1.481.208.469)
Số dư đầu kỳ này	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	210.205.172.621	631.483.069.585
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.002.806.399	15.002.806.399
Điều chỉnh giảm khác (ii)	-	-	-	(350.233.172)	(350.233.172)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(8.480.772.269)	(8.480.772.269)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(162.022.000)	(162.022.000)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	184.029.951.579	605.307.848.543

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2018:

- Chi trả cổ tức năm 2018 (10% Vốn điều lệ tương ứng 1.000 VND/CP) tương đương: 32.185.000.000 VND.
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 8.480.772.269 VND.
- Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018 còn thiếu so với mức đã trích (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế) là 162.022.000 VND.

(ii) Điều chỉnh giảm khác là khoản phạt vi phạm hành chính về đăng ký giao dịch chứng khoán và phạt chậm nộp thuế. Trong đó, khoản phạt vi phạm hành chính về đăng ký giao dịch chứng khoán với số tiền là 350.000.000 VND theo Quyết định số 279/QĐ-XP/PHC ngày 12 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán. Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 30.807.265.670 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.042,51	5.407,78
+ EUR	189,53	194,99

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	438.857.965.734	684.439.152.919
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.346.525.058	171.979.311.607
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	527.204.490.792	856.418.464.526

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	490.553.069	16.885.385
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	472.036.682	16.885.385
- Giảm giá hàng bán	18.516.387	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	402.349.865.264	642.290.318.388
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.206.755.635	159.535.803.087
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.280.755)	(38.081.334)
Cộng	477.548.340.144	801.788.040.141

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.880.153.002	13.447.267.389
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.107.736.908	1.816.913.947
Cổ tức nhận được chia	6.646.000.000	12.690.000.000
Cộng	13.633.889.910	27.954.181.336

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.299.977.804	27.793.660.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	997.237.621	4.414.932.825
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	2.979.560.441	3.085.175.793
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(73.955.938)	(3.654.602.033)
Cộng	20.202.819.928	31.639.167.183

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.361.312.511	9.219.236.786
Chi phí vật liệu quản lý	9.799.449	11.601.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.376.685	1.031.758.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	922.531.215	1.411.407.373
Thuế, phí và lệ phí	130.967.702	906.135.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.255.554	2.081.898.818
Chi phí bằng tiền khác	7.856.466.316	7.619.456.733
Cộng	17.113.709.432	22.281.494.893
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành	250.502.011	-
Chi phí nhân viên	2.770.000.814	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.292.226	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.176.426	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.941.730	-
Chi phí bằng tiền khác	5.398.004.262	89.212.949
Cộng	8.772.917.469	89.212.949
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.569.966.226)
Cộng	-	(1.569.966.226)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.681.040	8.192.029.866
Chi phí nhân công	19.956.407.684	27.388.915.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.922.209.381	5.101.504.996
Hoàn nhập dự phòng	(8.280.755)	(1.608.047.560)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.659.668.861	168.721.101.977
Chi phí khác bằng tiền	15.244.749.501	34.045.433.808
Cộng	146.997.435.712	241.840.939.018

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thường doanh số	535.568.553	2.691.571.698
Thu nhập từ thanh lý tài sản	21.181.818	1.230.000.000
Thu nhập khác	108.279.556	283.058.815
Cộng	665.029.927	4.204.630.513

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.363.838.316	33.112.458.683
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.558.678.731)	(14.646.763.427)
+ (Lãi)/ Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ này	83.360.490	(1.637.127.922)
+ Lãi/(lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ trước	363.890.806	(662.793.400)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(6.646.000.000)	(12.690.000.000)
+ Cộng: Chi phí không được trừ	640.069.973	343.157.895
Thu nhập chịu thuế	11.805.159.585	18.465.695.256
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.361.031.917	3.693.139.051

Ghi chú:

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khoảng 5,55 tỷ VND, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	381.231.913.598	754.748.202.499
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	162.936.458.949	200.499.623.491
Nợ thuần	218.295.454.649	554.248.579.008
Vốn chủ sở hữu	605.307.848.543	631.483.069.585
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,36	0,88

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	162.936.458.949	-	200.499.623.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.418.163.641	(36.116.703)	1.105.918.569.571	(798.324.024)
Đầu tư dài hạn	21.191.000.000	-	18.491.000.000	(73.955.938)
Tài sản tài chính khác	331.883.182	-	331.808.382	-
Cộng	614.877.505.772	(36.116.703)	1.325.241.001.444	(872.279.962)
			Giá trị sổ kế toán	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			381.231.913.598	754.748.202.499
Phải trả người bán, phải trả khác			249.235.776.820	470.894.732.386
Chi phí phải trả			41.310.177.063	62.828.642.727
Cộng			671.777.867.481	1.288.471.577.612

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.936.458.949	-	-	162.936.458.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.418.163.641	-	-	430.418.163.641
Đầu tư dài hạn khác	-	21.191.000.000	-	21.191.000.000
Tài sản tài chính khác	11.173.583	320.709.599	-	331.883.182
Cộng	593.365.796.173	21.511.709.599	-	614.877.505.772
Vay và nợ	381.231.913.598	-	-	381.231.913.598
Phải trả người bán, phải trả khác	248.002.704.055	1.233.072.765	-	249.235.776.820
Chi phí phải trả	41.310.177.063	-	-	41.310.177.063
Cộng	670.544.794.716	1.233.072.765	-	671.777.867.481
Chênh lệch thanh khoản ròng	(77.178.998.543)	20.278.636.834	-	(56.900.361.709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.499.623.491	-	-	200.499.623.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.918.569.571	-	-	1.105.918.569.571
Đầu tư dài hạn khác	-	18.491.000.000	-	18.491.000.000
Tài sản tài chính khác	11.648.783	320.159.599	-	331.808.382
Cộng	1.306.429.841.845	18.811.159.599	-	1.325.241.001.444
Vay và nợ	754.748.202.499	-	-	754.748.202.499
Phải trả người bán, phải trả khác	469.769.059.621	1.125.672.765	-	470.894.732.386
Chi phí phải trả	62.828.642.727	-	-	62.828.642.727
Cộng	1.287.345.904.847	1.125.672.765	-	1.288.471.577.612
Chênh lệch thanh khoản ròng	19.083.936.998	17.685.486.834	-	36.769.423.832

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 20/07/2019, công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VĐT ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ VND lên 105 tỷ VND. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt giảm từ 22% tại thời điểm 30/06/2019 xuống còn 19% tại thời điểm ngày 20/07/2019. Từ ngày 20/07/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán; Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét..



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập